

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ I/2021

Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

DVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 1	Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 năm nay so với cùng kỳ (%)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	300.0	75.0	25.0	150.0
1	Lĩnh vực quản lý năng lượng: Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực: Tư vấn chuyên ngành điện lực, hoạt động bán lẻ điện hoạt động bán lẻ điện ...; Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở.	150.0	47.199	31.5	111.1
2	Lệ phí thẩm định hồ sơ: dự án công trình chuyên ngành công nghiệp; cấp mới, cấp lại giấy phép sử dụng VLNCN; xác nhận biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất.	40.0	19.25	48.1	1100.0
3	Thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình chuyên ngành công nghiệp: Thẩm định thiết kế cửa hàng kinh doanh xăng dầu...	50.0	6.29	12.6	235.6
4	Phí thẩm định cấp giấy xác nhận, giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu.	50.0	0	-	
5	Lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.	3.0	0	-	
6	Lĩnh vực an toàn thực phẩm: Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh đủ điều kiện VSATTP, phí thẩm định xác nhận kiến thức ATTP	7.0	2.25	32.1	73.5
7	Phí, lệ phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thương mại	-	4.5		37.5
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp	-	-		
2	Chi quản lý hành chính	-	-		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 1	Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 năm nay so với cùng kỳ (%)
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	55.0	7.9	14.5	149.9
1	Lĩnh vực quản lý năng lượng: Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực: Tư vấn chuyên ngành điện lực, hoạt động bán lẻ điện hoạt động bán lẻ điện ...; Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở.	15.0	4.7199	31.5	111.1
2	Lệ phí thẩm định hồ sơ: dự án công trình chuyên ngành công nghiệp; cấp mới, cấp lại giấy phép sử dụng VLNCN; xác nhận biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất.	6.0	1.925	32.1	1100.0
3	Thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình chuyên ngành công nghiệp: Thẩm định thiết kế cửa hàng kinh doanh xăng dầu...	5.0	0.629	12.6	235.6
4	Phí thẩm định cấp giấy xác nhận, giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu.	25.0	0	-	
5	Lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.	3.0	0	-	
6	Lĩnh vực an toàn thực phẩm: Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh đủ điều kiện VSATTP, phí thẩm định xác nhận kiến thức ATTP	1.0	0.675	67.5	110.3
7	Phí, lệ phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thương mại	-	2.25		37.5
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9,116.0	1,465.7		
I	Nguồn ngân sách trong nước	9,116.0	1,465.7		
1	Chi quản lý hành chính	8,296.0	1,465.7		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5,797.0	1,465.7	25	116.6
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2,499.0	0	0	0
2	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	-	0	0	
3	Chi hoạt động kinh tế	820.0	0	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	820.0	0	0	
II	Nguồn viện trợ	-			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-			

Ninh Bình, ngày 14 tháng 4 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



GIÁM ĐỐC
HOÀNG TRUNG KIÊN